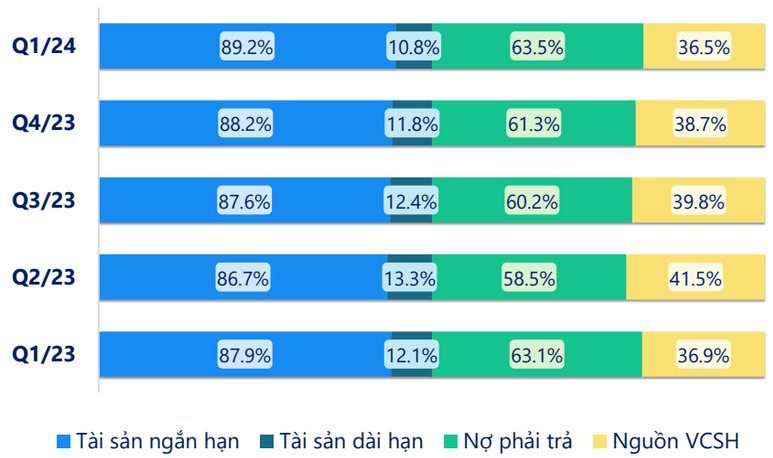
FireAnt

CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,700
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,905
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98
P/E	26.2
EPS	248

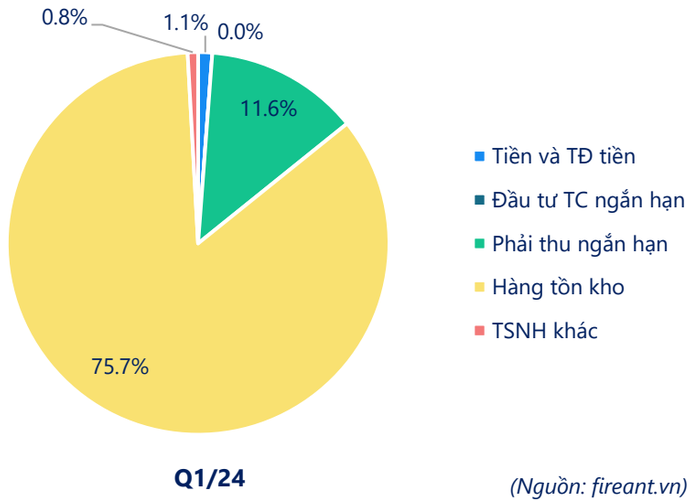
	YTD	1T	3T	6T
MEL	-3.0%	1.6%	3.2%	-3.0%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



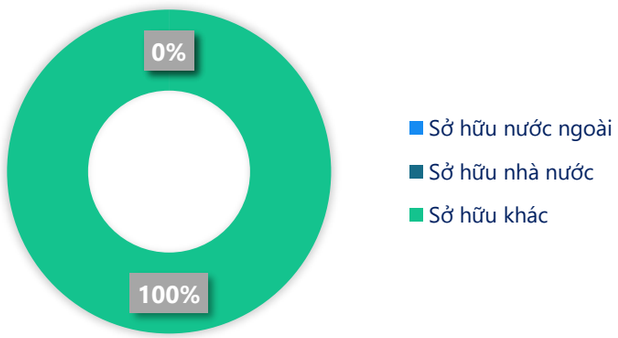
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



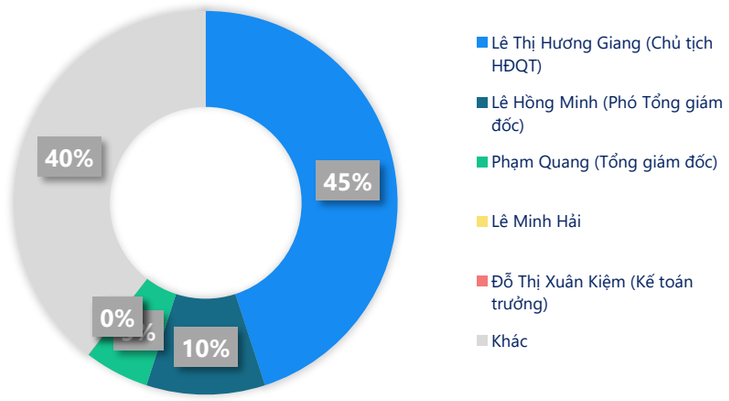
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



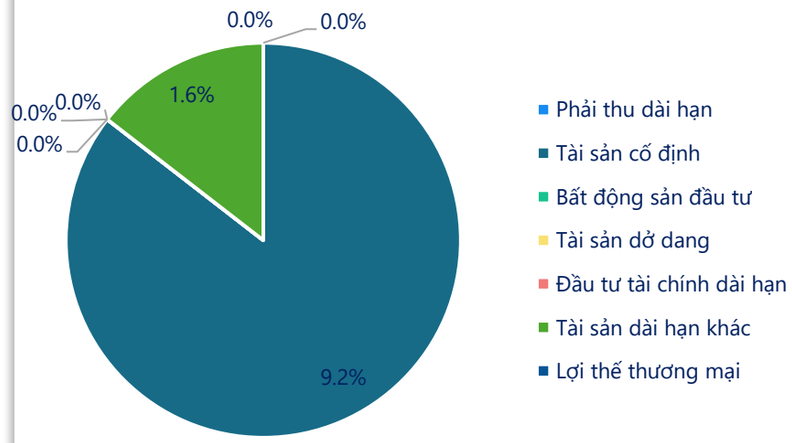
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

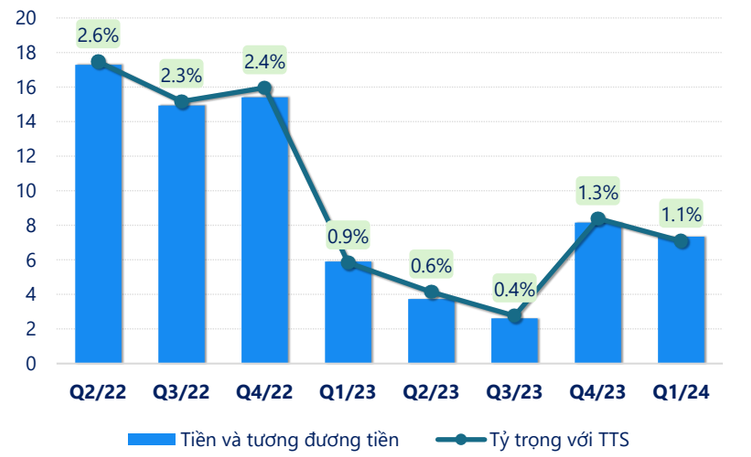


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

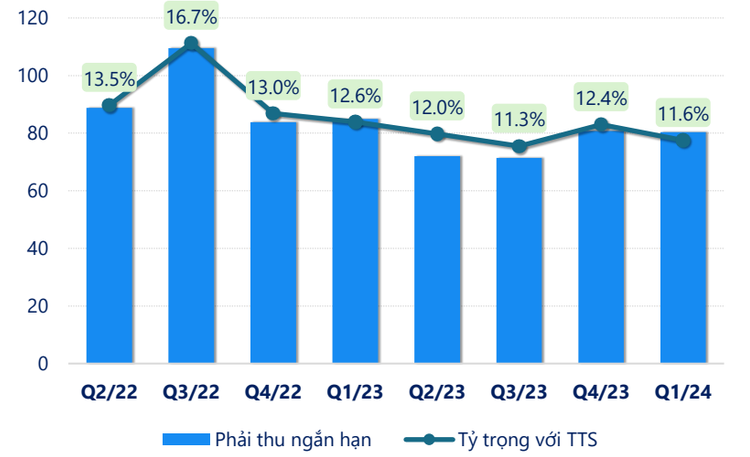
CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

Tiền và tương đương tiền



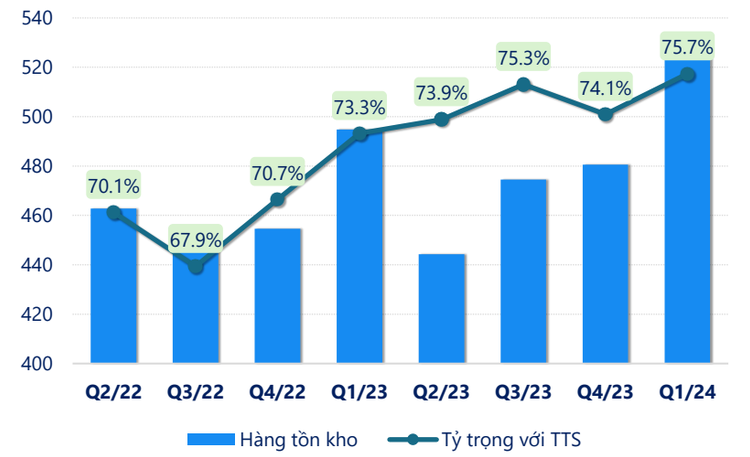
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



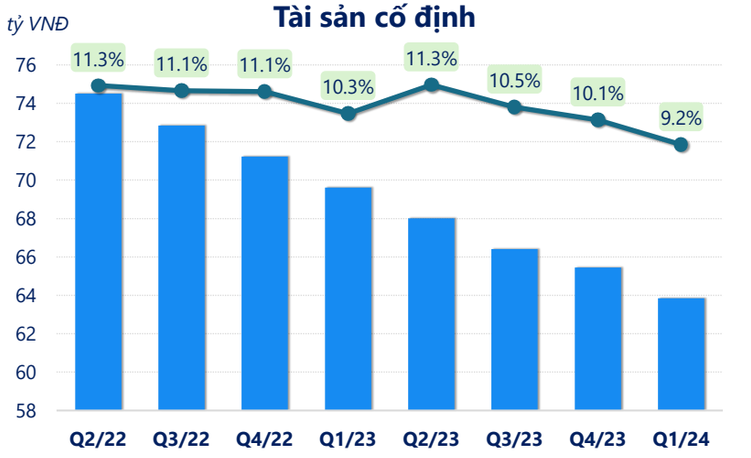
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



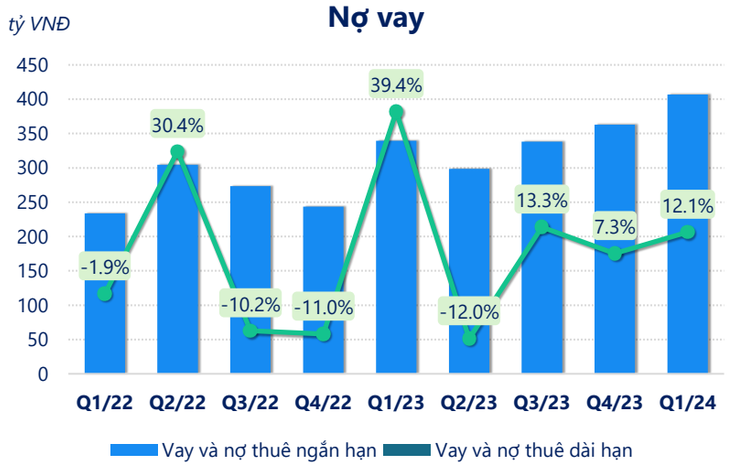
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



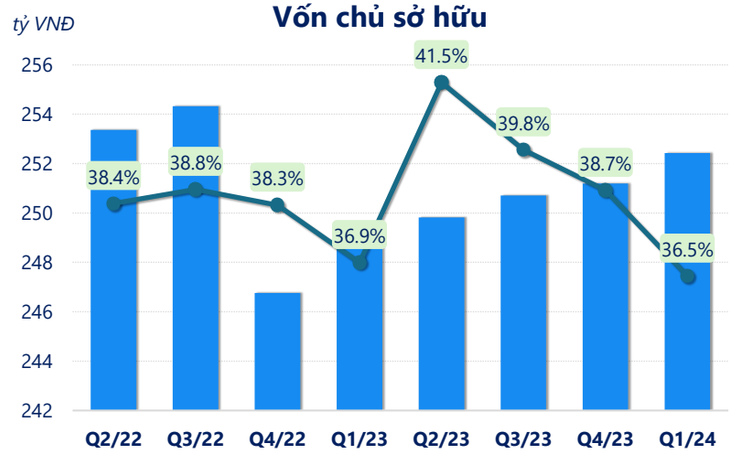
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

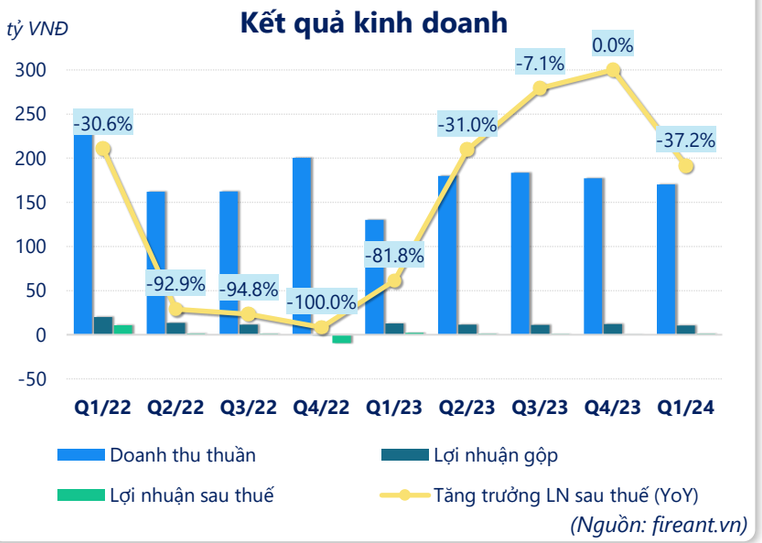


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

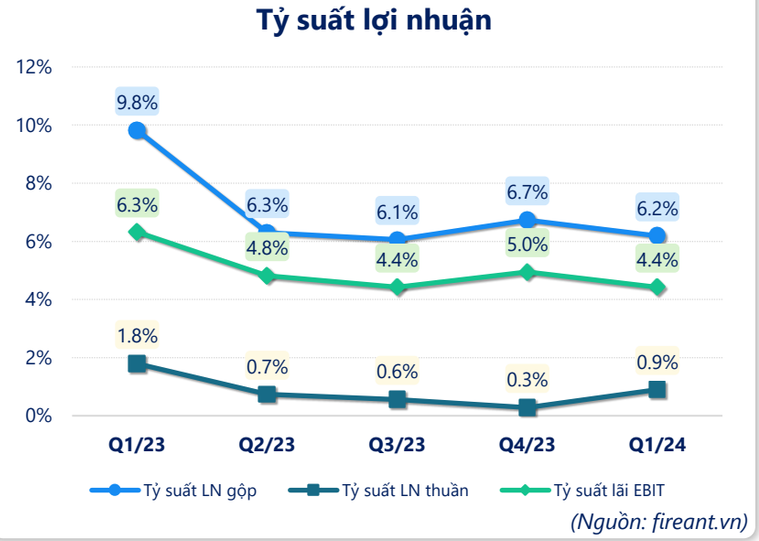
CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

Kết quả kinh doanh



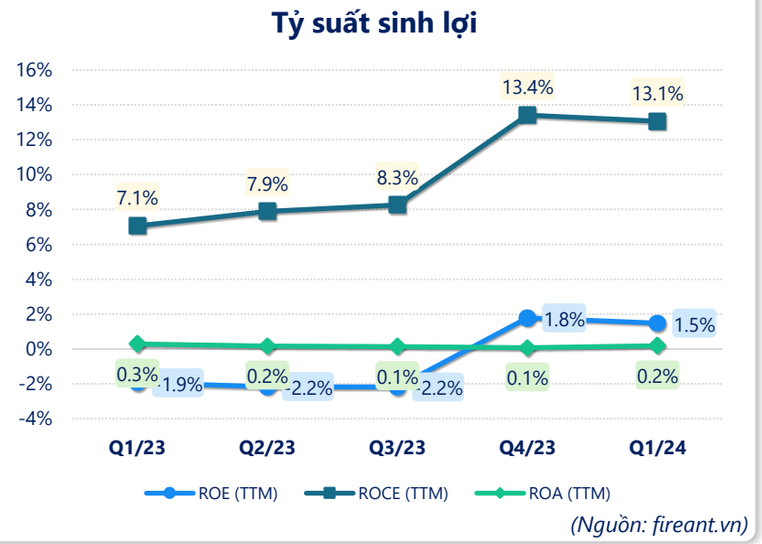
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



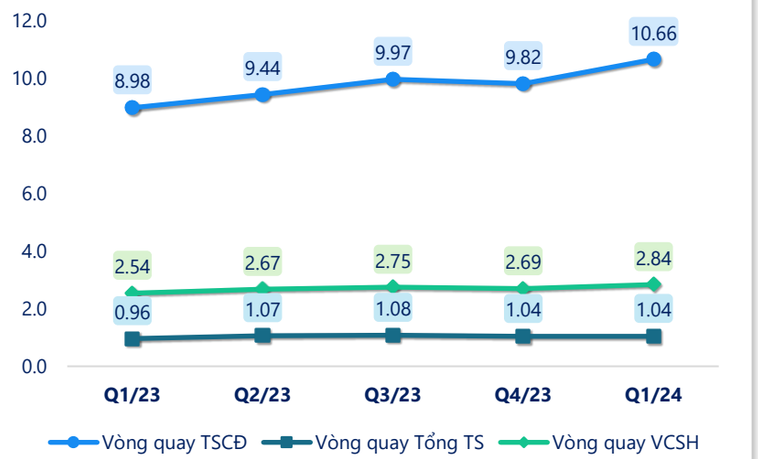
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



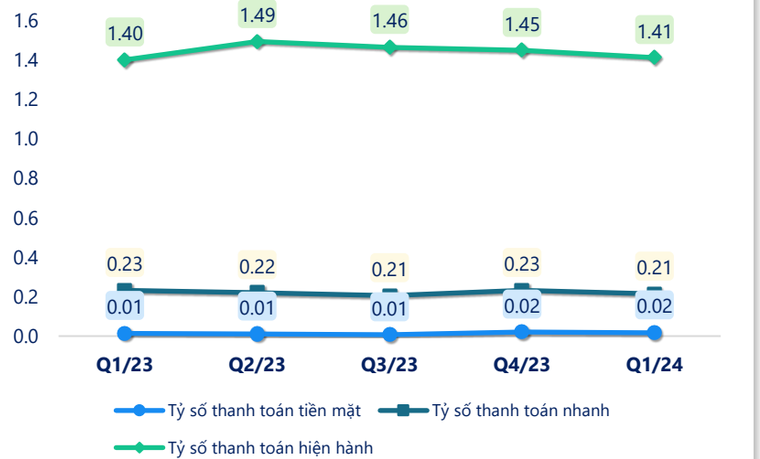
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



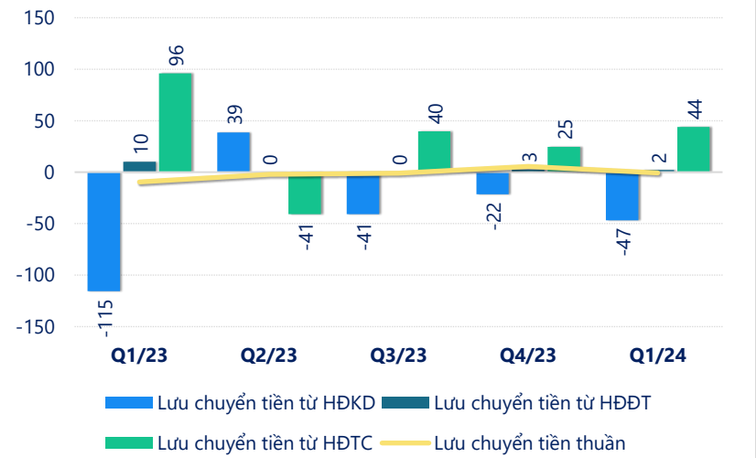
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**692**	**648**	**6.6%**
Tài sản ngắn hạn	617	572	7.8%
Tiền và tương đương tiền	7.35	8.16	-9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	80.4	80.7	-0.4%
Hàng tồn kho	524	481	9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.41	2.70	100%
Tài sản dài hạn	**74.7**	**76.4**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	63.8	64.8	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.64	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.8**	**11.0**	**-1.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	439	397	10.5%
Nợ ngắn hạn	**436**	**395**	**10.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	407	363	12.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.4	28.7	-21.9%
Nợ dài hạn	2.65	2.65	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**252**	**251**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**252**	**251**	**0.5%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	130	180	184	177	170
Giá vốn hàng bán	117	168	173	165	160
Lợi nhuận gộp	12.8	11.3	11.1	11.9	10.5
Doanh thu HĐTC	0.38	0.13	0.01	0.07	0.11
Chi phí TC	5.93	7.31	7.28	8.68	6.12
Chi phí lãi vay	5.77	7.25	7.00	8.18	6.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.76	1.00	0.85	0.93	0.90
Chi phí QLDN	3.14	1.81	1.98	1.90	2.09
LN thuần từ HĐKD	2.33	1.32	1.03	0.50	1.54
Lợi nhuận khác	0.11	0.08	0.09	0.10	0.00
LN trước thuế	2.44	1.40	1.12	0.60	1.54
Lợi nhuận sau thuế	1.95	1.12	0.90	0.48	1.23
LNST của CĐ cty mẹ	1.95	1.12	0.90	0.48	1.23

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-115	38.6	-40.9	-21.5	-46.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.97	0.02	0.10	2.51	2.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	96.0	-40.9	39.6	24.6	43.9
Tiền đầu kỳ	15.4	5.90	3.74	2.61	8.16
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.51**	**-2.21**	**-1.13**	**5.55**	**-0.81**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.05	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.90	3.74	2.61	8.16	7.35

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic